

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ IA TUL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 110 /NQ-HĐND

Ia Tul, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025
và phương án phân bổ ngân sách 06 tháng cuối năm 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA TUL KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ BA (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 499/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 489/2025/QĐ-UBND ngày 28/06/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Gia Lai sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1029/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2025 hỗ trợ cho các xã, phường đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị làm việc;

Căn cứ Thông báo số 56-TB/ĐU ngày 15/9/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Ia Tul về kết luận đối với các văn bản Ủy ban nhân dân xã trình;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã tại Tờ trình số 785/TTr-UBND ngày 11/9/2025 về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách xã năm và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 và phương án phân bổ ngân sách 06 tháng cuối năm 2025, với những nội dung chính như sau:

1. Phương án phân bổ ngân sách

Cụ thể theo Phương án gửi kèm.

2. Dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn:

- a. Tổng thu NSNN trên địa bàn Tỉnh giao: 1.964 triệu đồng.
- b. Tổng thu NSNN trên địa bàn HĐND giao: 1.964 triệu đồng.

3. Dự toán ngân sách địa phương năm 2025

3.1. Dự toán thu ngân sách cấp xã:

Tổng thu ngân sách cấp xã	70.012 triệu đồng.
a. Thu NS xã hưởng theo phân cấp	1.454 triệu đồng.
b. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	68.559 triệu đồng.
- Bổ sung cân đối ngân sách:	25.203 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu:	43.356 triệu đồng.

3.2. Dự toán chi ngân sách cấp xã:

Tổng chi ngân sách cấp xã	70.012 triệu đồng.
Gồm:	
- Chi đầu tư phát triển:	576 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	25.575 triệu đồng.
- Chi các CTMTQG, nhiệm vụ mục tiêu:	43.356 triệu đồng.
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách:	506 triệu đồng.

(Chi tiết tại các biểu đính kèm)

4. Phương án phân bổ ngân sách cấp xã

*Nguyên tắc phân bổ:

- Việc bố trí vốn ngân sách xã năm 2025 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2025, Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai.

- Xây dựng phương án phân bổ chi thường xuyên ngân sách góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng, phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2025 của địa phương và phù hợp với các tiêu chí, định mức phân bổ của ngân sách tỉnh giao. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan và địa phương.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người

nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các cơ quan, đơn vị với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi không cần thiết khác;

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán (*trừ các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ quy định*).

- Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương để thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương ban hành. Đảm bảo mức chi tối thiểu về chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo so với số Tỉnh giao.

- Mở rộng thực hiện theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực, nhằm đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, giảm dần mức hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương. Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền nhưng chưa có dự án, dự toán được duyệt, kể cả các khoản chi khác ở các lĩnh vực và những nhiệm vụ chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán trong các lĩnh vực sự nghiệp, những nhiệm vụ chi phát sinh chưa có trong dự toán, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực; giao UBND xã quyết định phân bổ, giao dự toán chi đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực HĐND xã và báo cáo HĐND xã tại kỳ họp gần nhất.

- Những nhiệm vụ của Trung ương, tỉnh giao cân đối từ ngân sách sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách. Những nhiệm vụ chi Tỉnh bổ sung có mục tiêu (ngoài dự toán) do UBND xã quyết định điều hành theo đúng mục tiêu UBND tỉnh giao, quy định của Luật ngân sách nhà nước và báo cáo HĐND xã tại kỳ họp gần nhất.

- Những nhiệm vụ của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có những hoạt động gắn với nhiệm vụ của nhà nước và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên có tham gia thực hiện nhiệm vụ của địa phương được hỗ trợ theo khả năng ngân sách.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

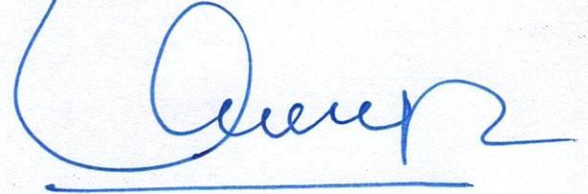
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, kiểm tra việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Ia Tul, khóa XV, nhiệm kỳ 2021 – 2026, kỳ họp thứ Ba (chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (tại xã);
- Sở Tài chính, Sở KHĐT;
- Thường trực Đảng ủy;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lãnh đạo các ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã;
- Thành viên UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Lưu VT, HĐ.

CHỦ TỊCH



Rah Lan H'Dry

(Kèm theo Nghị quyết số: 110/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND xã Ia Tul)

- Các khoản mua sắm, sửa chữa, xây dựng: Theo quy định đầu tư công.

- Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách: Nghị quyết 73/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Gia Lai.

- Chi cho tổ chức cơ sở Đảng thôn, làng: Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban chấp hành Trung ương.

3. Chi cho đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tiếp nhận nguyên trạng dự toán từ huyện cũ.

Bổ sung: Miễn giảm học phí: Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Hỗ trợ giáo dục mầm non: Nghị định số 105/2020/NĐ-CP; Học bổng, chi phí học tập HS khuyết tật: Thông tư số 42/2013; Học bổng học sinh DT nội trú: Thông tư số 43/2007; Chi phí học tập SV DTTS: Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg, Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg.

4. Chi đảm bảo xã hội: Thực hiện chính sách: Trợ cấp xã hội, nuôi dưỡng trẻ mồ côi; BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội: Theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, chính sách.

5. Quốc phòng - an ninh:

- Quốc phòng: Lương, phụ cấp, thưởng, BHXH,... theo biên chế được giao; Chi cho Dân quân tự vệ xã Ia Tul.

- An ninh: Chi tuần tra ANTT cơ sở theo Nghị quyết 87/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

6. Nguyên tắc, mức phân bổ sự nghiệp công lập và các lĩnh vực khác

- Phân bổ theo: Số lượng người làm việc; Quỹ lương, phụ cấp tại 01/7/2025.

- Hỗ trợ hoạt động đơn vị SN công lập (không thuộc giáo dục): 80% định mức chi hành chính.

- Các hình thức đơn vị sự nghiệp:

+ Tự đảm bảo toàn phần: Không hỗ trợ chi thường xuyên.

+ Tự đảm bảo một phần: Hỗ trợ phần thiếu sau khi đã sử dụng nguồn thu.

+ Do NSNN đảm bảo chi thường xuyên: Hỗ trợ sau khi trừ 60% thu SN.

7. Chi khác ngân sách: Các khoản phát sinh, nhiệm vụ đặc thù, hội nghị, đề án... sẽ được tổng hợp theo từng nhiệm vụ cụ thể.

8. Dự phòng ngân sách:

- Nguồn tiếp nhận từ 4 xã trước sắp xếp.

- Dùng cho: Phòng chống thiên tai, dịch bệnh, cứu đói; Nhiệm vụ QP-AN cấp bách. Nhiệm vụ chưa được dự toán nhưng phát sinh cần thiết.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 110/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND xã IaTul)

STT	Nội dung	Dự toán năm tỉnh giao 2025	Dự toán năm xã giao 2025	So sánh (%)
A	B	1		4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	70,012	70,012	100%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1,454	1,454	100%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	68,559	68,559	100%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	25,203	25,203	100%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách đầu thời kỳ	25,203	25,203	100%
-	Tinh tạm cấp ĐCL			
2	Thu bổ sung có mục tiêu	43,356	43,356	100%
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
IV	Thu kết dư	-		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-		
B	TỔNG CHI NSDP	70,012	70,012	100%
I	Tổng chi cân đối NSDP	26,657	26,657	100%
1	Chi đầu tư phát triển	576	576	100%
2	Chi thường xuyên	25,575	25,575	100%
	Trong đó:			
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	119	119	100%
3	Chi tạo nguồn điều chỉnh lương			
4	Dự phòng ngân sách	506	506	100%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ mục tiêu	43,356	43,356	100%
1	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Vốn sự nghiệp)	120	120	100%
-	Phân bổ từ nguồn NSTW bổ sung	120	120	100%
-	Phân bổ ngân sách tỉnh	-	-	
2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,976	1,976	100%
-	Phân bổ từ nguồn NSTW bổ sung	1,976	1,976	100%
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	36	36	100%
+	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1,781	1,781	100%
+	Bổ sung kinh phí còn thiếu thực hiện các chính sách an sinh xã hội	159	159	100%
3	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã	38,560	38,560	

STT	Nội dung	Dự toán năm tỉnh giao 2025	Dự toán năm xã giao 2025	So sánh (%)
-	Bổ sung kinh phí cho các trường thuộc xã quản lý	28,656	28,656	
-	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện chuyển về cấp xã	3,811	3,811	
-	Kinh phí bổ sung mục tiêu nhiệm vụ	6,093	6,093	
+	Kinh phí bảo trợ xã hội	2,348	2,348	
+	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	2,147	2,147	
+	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	704	704	
+	Học bổng và mua sắm phương tiện, ĐDHT cho người KT theo thông tư liên tịch số 42/20213/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/20213	162	162	
+	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020	700	700	
+	Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	21	21	
+	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	11	11	
4	Tính bổ sung có mục tiêu kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị làm việc	2,700	2,700	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên			
C	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 110/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND xã IaTul)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025 (Trước sắp xếp)		Thực hiện 06 tháng đầu năm		Ước thực hiện 06 tháng cuối năm		Dự toán giao năm 2025 (Sau sắp xếp)		So sánh TH 6 tháng đầu năm(%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3/1	10=4/2
	TỔNG THU NSNN	1,964	1,454	2,729	1,692	4,858	2,584	1,964	1,454	138.93%	116.42%
I	Thu nội địa										
1	Thu từ DNNN Trung ương	1,964	1,454	2,729	1,692	4,858	2,584	1,964	1,454	138.93%	116.42%
a	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-		
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp										
c	Thuế tài nguyên										
0	- Thuế môn bài										
0	- Thu hồi vốn và thu khác										
2	Thu từ DNNN Địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài	-	-								
4	Thuế CTN và DV Ngoài quốc doanh	350	210	683	425	770	494	350	210	195.23%	202.47%
a	Thuế giá trị gia tăng	270	162	639	383	690	414	270	162	236.53%	236.53%
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp										
c	Thuế TTDB hàng nội địa										
d	Thuế tài nguyên	80	48	45	42	80	80	80	48	55.86%	87.52%
0	- Thuế môn bài		-				-		-		
e	Thu khác ngoài quốc doanh		-				-		-		
5	Tiền sử dụng đất	800	576	1,127	811	1,500	1,200	800	576	140.81%	140.81%
a	Dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư và thu từ các tổ chức kinh tế						-				
b	Dự án do ngân sách xã đầu tư và thu từ các hộ gia đình, cá nhân	800	576	1,127	811	1,500	1,200	800	576	140.81%	140.81%
6	Lệ phí trước bạ	101	81	404	40	1,776	178	101	81	399.78%	50.03%
7	Thu phí và lệ phí	38	38	75	56	100	81	38	38	196.59%	147.21%
a	Phí và lệ phí Trung ương										
b	Phí và lệ phí tỉnh										
c	Phí và lệ phí huyện, xã	38	38	75	56	100	81	38	38	196.59%	147.21%
Trong đó: + Phí BHYT đối với khai thác khoáng sản											
8	Thuế thu nhập cá nhân			19							
9	Thu tiền thuế đất, mặt nước	630	504	430	352	650	571	630	504	68.31%	69.80%
a	Thuế đất từ DNNN	-	-			-	-	-	-		
b	Thuế đất từ DN NQD					-	-				

[illegible]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 110/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND xã IaTul)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
			Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán xã 6 tháng cuối năm phân bổ	
A	B	1	2	3	
	TỔNG CỘNG	70,012	15,558	54,455	
A	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	26,657	15,517	11,140	
I	Chi đầu tư phát triển	576	-	576	
II	Chi thường xuyên	25,575	15,487	10,088	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	119	46	73	
2	Chi sự nghiệp phát thanh	38		38	
3	Chi sự nghiệp văn hoá	245	19	226	
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	126	66	60	
5	Chi sự nghiệp y tế	295	154	141	
6	Sự nghiệp kinh tế	437	338	99	
7	Sự nghiệp môi trường	37	10	27	
8	Chi thực hiện bảo đảm xã hội	10	-	10	
9	Chi quốc phòng	894	685	209	
10	Chi an ninh	1,123	609	514	
11	Chi quản lý hành chính	22,251	13,561	8,690	
III	Dự phòng ngân sách	506	30	476	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
			Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán xã 6 tháng cuối năm phân bổ	
B	Bổ sung mục tiêu đầu năm	43,356	41	43,315	
1	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Vốn sự nghiệp)	120	30	90	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CÒN LẠI PHẦN BỔ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025 THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số: 110/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND xã IaTul)

Đơn vị: Triệu đồng		
STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	54,455
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	-
I	Chi đầu tư phát triển	54,455
1	Nguồn tỉnh phân cấp cho huyện	576
2	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	53,403
2	Chi khoa học và công nghệ	33,717
3	Chi quốc phòng	-
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	505
5	Chi y tế, dân số và gia đình	539
6	Chi văn hóa thông tin	143
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	31
8	Chi thể dục thể thao	21
9	Chi bảo vệ môi trường	62
10	Chi các hoạt động kinh tế	25
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	134
12	Chi bảo đảm xã hội	12,344
13	Chi thường xuyên khác	3,133
III	Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	2,750
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	476

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 110/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND xã Ia Tul)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	54,455	576	53,313	-	-	-	476	-	90	-	90	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	53,979	576	53,313	-	-	-	-	-	90	-	90	-
*	Chi đầu tư phát triển	576	576	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nguồn kinh phí cấp cho xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	576	576	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí CT. MTQG vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Bổ sung các dự án theo ngành, lĩnh vực theo kế hoạch đầu tư công ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Chi thường xuyên	53,403	-	53,313	-	-	-	-	-	90	-	90	-
1	Văn phòng Đảng ủy	4,470	-	4,470	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khối mặt trận tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội	2,490	-	2,490	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Văn phòng HĐND-UBND	3,907	-	3,907	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	3,517	-	3,517	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng Kinh tế	1,753	-	1,753	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	665	-	665	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Trường Mầm non Hoa Mĩ	1,603	-	1,603	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Trường TH&THCS Núi Đer	7,435	-	7,435	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Trường TH&THCS Kpì Klông	5,450	-	5,450	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Trường Mầm non Hoa Hồng	2,146	-	2,146	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trường Mầm non Măng Non	2,466	-	2,466	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Trường TH & THCS Phạm Hồng Thái	4,209	-	4,209	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Trường Mầm non Vành Khuyên	2,337	-	2,337	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Trường TH&THCS Quang Trung	5,841	-	5,841	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1,781	-	1,781	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Kinh phí còn thiếu thực hiện các chính sách an sinh xã hội	159	-	159	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	178	-	178	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Phòng Kinh tế (Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới)	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Tình bổ sung có mục tiêu kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị làm việc	2,700	-	2,700	-	-	-	-	-	90	-	90	-
26	Tiết kiệm 10% đầu năm	145	-	145	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Tiết kiệm 10% kinh phí chi thường xuyên năm 2025 theo quy định tại Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ của 4 xã	61	-	61	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	476	-	-	-	-	-	476	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO TỪNG ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 110/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND xã IaTui)

Biểu mẫu số 37

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư phát triển	Tiết kiệm 10%	Chi dự phòng	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	54,455	33,717	-	505	539	143	31	21	62	25	134	12,344	3,133	2,750	576	-	476	-
A	Tổng Chi ngân sách cấp xã	54,455	33,717	-	505	539	143	31	21	62	25	134	12,344	3,133	2,750	576	-	476	-
I	Chi đầu tư phát triển	576																	
1	Nguồn tính phân cấp cho huyện	-																	
1	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	576																	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-														576			
II	Chi thường xuyên	53,403	33,717	-	505	539	143	31	21	62	25	134	12,344	3,133	2,750	-	-	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy	4,470											4,470						
2	Khối mặt trận tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội	2,490											2,490						
3	Văn phòng HĐND-UBND	3,907			486	526	143						2,751						
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	3,517	105					25	18	50	20	92	844	2,426	50				
5	Phòng Kinh tế	1,753											937	704					
6	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	665											665						
9	Trường Mầm non Hòa Mi	1,603	1,603																
10	Trường TH&THCS Nay Der	7,435	7,435																
11	Trường TH&THCS Kpá Klóng	5,450	5,450																
12	Trường Mầm non Hòa Hồng	2,146	2,146																
13	Trường Mầm non Măng Non	2,466	2,466																
14	Trường TH & THCS Phạm Hồng Thái	4,209	4,209																
15	Trường Mầm non Vành Khuyển	2,337	2,337																
16	Trường TH&THCS Quang Trung	5,841	5,841																
21	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1,781	1,781																
22	Kinh phí còn thiếu thực hiện các chính sách an sinh xã hội	159	159																
24	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP	178	178																
25	Phòng Kinh tế (Vấn sự nghiệp Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới)	90											90						
26	Tinh bổ sung có mục tiêu kinh phí đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị làm việc	2,700													2,700				
27	Tiết kiệm 10% đầu năm	145			15	10		6	3	3	2	32	71	3					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư phát triển	Tiết kiệm 10%	Chi dự phòng	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương
28	Tiết kiệm 10% kinh phí chi thường xuyên năm 2025 theo quy định tại Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ của 4 xã	61	7		4	2				10	3	10	26						
III	Chi dự phòng ngân sách	476																476	

* Ghi chú:

- (1) Giao Phòng kinh tế phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND xã phân bổ kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo quy định.
- (2) Giao Phòng kinh tế phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND xã phân bổ kinh phí trên cơ sở danh mục, dự toán được duyệt theo quy định.
- (3) Giao Phòng kinh tế phối hợp với các đơn vị liên quan và hướng dẫn của Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân xã phân bổ nguồn điều chỉnh lương đúng quy định ,
- (4) Giao phòng kinh tế phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân xã giao dự toán trên cơ sở nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân xã đặt hàng.
- + Các nội dung khác:
- Định mức trên đã đảm bảo nhiệm vụ chi lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo mức lương tối thiểu 2,34 triệu đồng tại thời điểm tháng 07/2025. Quỹ lương chưa bố trí đủ , chờ tính bổ sung nguồn tạm ứng thực hiện cải cách tiền lương còn thiếu đầu năm cho 4 xã cũ
- Chế độ chính sách của Sự nghiệp giáo dục đã bố trí đủ theo nhiệm vụ tính bổ sung có mục tiêu
- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo đảm bảo mức tối thiểu theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.
- Các khoản bố trí chi cho nhiệm vụ chưa xác định được nội dung chi, đơn vị thực hiện sẽ do Ủy ban nhân dân xã quyết định phân bổ để triển khai thực hiện trên cơ sở đề xuất của các đơn vị chuyên môn. Trường hợp vượt quá tổng dự toán chi được HĐND phê duyệt phải tổ chức báo cáo TVUB xã.

TT HĐND xã xem xét thông nhất trước khi thực hiện.

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 110/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND xã IaTul)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dự toán trước sắp xếp	Dự toán đã thực hiện 06 tháng đầu năm 2025	Dự toán còn lại sau sắp xếp (04 xã)	Đơn vị thực hiện (Sau sắp xếp)
A	B	1	2	3	
1	Quỹ dịch vụ môi trường rừng	598	-	598	Phòng Kinh tế xã Ia Tul
	Xã Ia Broai	554		554	
	Xã IaTul	-	-	-	
	Xã Ia Kdăm	37	-	37	
	Xã Chư Mố	7		7	
2	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	113	-	113	Phòng Văn hoá - Xã hội xã Ia Tul
-	Xã Ia Broai	-	-	-	
-	Xã IaTul	54	-	54	
	Xã Ia Kdăm	33		33	
-	Xã Chư Mố	26	-	26	
	Tổng cộng	711	-	711	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 110/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND xã IaTul)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024	Đơn vị: Triệu đồng											
					TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐƯỢC DUYỆT						Kế hoạch vốn năm 2025											
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						TỔNG SỐ (TẤT CẢ CÁC NGUỒN VỐN)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương					ĐP	TỔNG SỐ	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	ĐP				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13		14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ																		576	-	-	576
1	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất															-	-		576	-	-	576